

Phụ lục 1

Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đủ điều kiện khám sức khỏe

(Kèm theo công văn số: 2632 /H06-P3 ngày 9 /10 /2025 của Cục Y tế)

STT	Tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	Địa chỉ	KSK theo Thông tư số 32/2023/TT-BYT	KSK cho người lái xe theo Thông tư số 36/2024/TT-BYT
1	Bệnh xá số 1 Công an tỉnh Quảng Trị	Đường Điện Biên Phủ, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị	X	X



Số: 2759/VBCB-CAT-PH10

Quảng Trị, ngày 19 tháng 9 năm 2025

VĂN BẢN CÔNG BỐ
Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đủ điều kiện
thực hiện khám sức khỏe

Kính gửi: Cục H06 - Bộ Công an

Tên cơ sở nộp hồ sơ: BỆNH XÁ SỐ 1

Địa điểm: Đường Diên Biên Phủ, Phường Nam Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị

Điện thoại: 02333.558.789

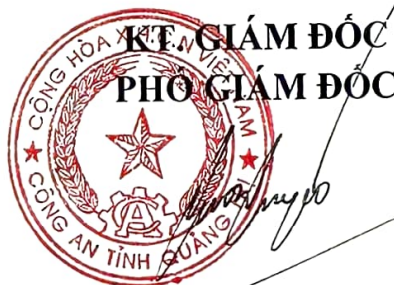
Email: benhxaconganqt@gmail.com

Công bố đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe và gửi kèm theo văn bản này 01 bộ hồ sơ gồm các giấy tờ sau:

1. Văn bản công bố đủ điều kiện thực hành khám sức khỏe.
2. Bản sao hợp lệ Giấy phép hoạt động của bệnh xá.
3. Danh mục chuyên môn kỹ thuật của cơ sở khám chữa bệnh.
4. Danh sách nhân sự và thiết bị y tế.
5. Danh sách người tham gia khám sức khỏe.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đ/c GD (B.Cáo);
- Lưu: VT; PH10 (BX số 1).



Đại tá Nguyễn Quốc Quyết

Số: 2760/VBCB- CAT-PH10

Quảng Trị, ngày 19 tháng 9 năm 2025

VĂN BẢN CÔNG BỐ
Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đủ điều kiện
thực hiện khám sức khỏe lái xe, lao động

Kính gửi: Cục H06 - Bộ Công an

Tên cơ sở nộp hồ sơ: BỆNH XÁ SỐ 1

Địa điểm: Đường Điện Biên Phủ, Phường Nam Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị

Điện thoại: 02333.558.789

Email: benhxaconganqt@gmail.com

Công bố đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe lái xe, lao động và gửi kèm theo văn bản này 01 bộ hồ sơ gồm các giấy tờ sau:

1. Văn bản công bố đủ điều kiện thực hành khám sức khỏe cho người lái xe, lao động.
2. Bản sao hợp lệ Giấy phép hoạt động của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.
3. Danh sách người tham gia khám sức khỏe cho người lái xe, lao động
4. Bản kê khai cơ sở vật chất, thiết bị y tế, tổ chức và nhân sự của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.
5. Bản danh mục cơ sở vật chất và thiết bị y tế.
6. Danh mục chuyên môn kỹ thuật của cơ sở khám chữa bệnh.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đ/c GD (B.Cáo);
- Lưu: VT; PH10 (BX số 1).



KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Đại tá Nguyễn Quốc Quyết

Số: 36/LQĐ-PH10-BX1

Quảng Trị, ngày 19 tháng 9 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Phân công thành viên thực hiện khám sức khỏe,
khám sức khỏe cho người lái xe

TRƯỞNG PHÒNG HẬU CẦN

Căn cứ Nghị định 16/2024/NĐ-CP ngày 16/02/2024 của Chính phủ về người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc lực lượng vũ trang nhân dân;

Căn cứ Thông tư số 36/2024/TT-BYT ngày 16/11/2024 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn sức khỏe, việc khám sức khỏe đối với người lái xe, người điều khiển xe máy chuyên dùng; việc khám sức khỏe định kỳ đối với người hành nghề lái xe ô tô; cơ sở dữ liệu về sức khỏe của người lái xe, người điều khiển xe máy chuyên dùng;

Căn cứ Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31/12/2023 của Bộ Y tế Thông tư quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh.

Căn cứ Quyết định số 1131/QĐ-BCA, ngày 26/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Phòng hậu cần Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Quyết định số 24/QĐ-CAT-PX01 ngày 01/7/2025 của Giám đốc Công an tỉnh Quảng Trị về việc triển khai tổ chức bộ máy Phòng Hậu cần Công an tỉnh Quảng Trị;

Theo đề nghị của đồng chí Trưởng Bệnh xá số 1.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. : Phân công thành viên thực hiện Khám sức khỏe tại Bệnh xá số 1 Công an tỉnh Quảng Trị, như sau:

T T	Họ và tên	Chức danh	Trình độ chuyên môn	Nhiệm vụ
1	Nguyễn Thanh Tùng	PTP, Bệnh xá trưởng	Ths, Bác sĩ	Kết luận, Khám Ngoại, Da liễu, cơ xương khớp Xquang, Siêu âm
2	Nguyễn Thị Hậu	Bác sỹ đa khoa	Bác sĩ	Khám nội, TMH, Siêu âm, Điện tim

3	Lê Thị Thanh Thủy	Bác sỹ đa khoa	BsCKI	Khám nội, tâm thần, thần kinh, RHM
4	Nguyễn Thị Hồng Nhung	Bác sỹ đa khoa	Bác sĩ	Khám nội, mắt
5	Nguyễn Văn Khánh	Bác sỹ đa khoa	Bác sĩ	Khám nội, cơ xương khớp, da liễu, siêu âm.
6	Nguyễn Hữu Nhật Tuấn	Bác sỹ đa khoa	Bác sĩ	Khám nội tim mạch, hô hấp, nội tiết, Điện tim
7	Cáp Thị Diệu My	Điều dưỡng đa khoa	ĐH điều dưỡng đa khoa	Mạch, huyết áp, thể lực, điện tim
8	Trần Thị Nhung	Điều dưỡng đa khoa	CN điều dưỡng đa khoa	Đo thể lực, Đo mắt
9	Lê Thị Thanh Hải	KTV Xét nghiệm	KTV Xét nghiệm	Xét nghiệm máu, nước tiểu các chất ma túy, nồng độ cồn
10	Phan Thùy Trang	Điều dưỡng đa khoa	CN Điều dưỡng đa khoa	Mạch, huyết áp, thể lực, điện tim
11	Lê Thị Thanh Duyên	KTV Xquang	KTV Xquang	Chụp Xquang
12	Ngô Thị Ngọc Huyền	Điều dưỡng đa khoa	CN Điều dưỡng đa khoa	Mạch, huyết áp, thể lực, điện tim
13	Đoàn Thị Hồng Hà	Điều dưỡng đa khoa	Điều dưỡng đa khoa	Mạch, huyết áp, thể lực, điện tim
14	Nguyễn Thị Thúy	Dược sĩ	ĐH Dược	Đầu thầu, mua sắm thuốc, vật tư y tế
15	Lê Văn Diên	Y sĩ đa khoa	Y sĩ đa khoa	Đo thể lực
16	Hoàng Nhật Nam	Y sĩ đa khoa	Y sĩ đa khoa	Mạch, huyết áp, thể lực, điện tim
17	Lê Văn Việt	Y sĩ đa khoa	Y sĩ đa khoa	Đo thể lực
18	Trần Mạnh Nghĩa	Y sĩ đa khoa	Y sĩ đa khoa	Mạch, huyết áp, thể lực

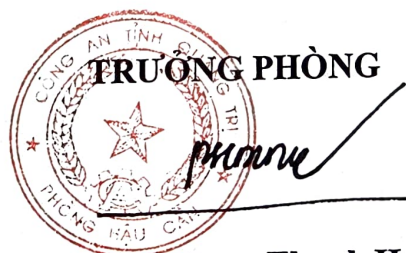
19	Trần Tuấn Anh	Y sĩ đa khoa	Y sĩ đa khoa	Mạch, huyết áp, thể lực
20	Lê Quang Dũng	Y sĩ đa khoa	Y sĩ đa khoa	Đầu mối phụ trách liên thông dữ liệu
21	Võ Thị Trang Nhung	Điều dưỡng đa khoa	Trung cấp Điều dưỡng	Mạch, huyết áp, thể lực
22	Phạm Thảo Anh	Điều dưỡng đa khoa	Cử nhân Cao đẳng Điều dưỡng	Mạch, huyết áp, thể lực
23	Trần Thị Tương	Điều dưỡng đa khoa	Trung cấp Điều dưỡng	Mạch, huyết áp, thể lực
24	Vũ Thị Hải Vân	Kế toán	Cử nhân kế toán	Đầu mối phụ trách liên thông dữ liệu
25	Lê Minh Tuấn	Dược sĩ TH	Dược sĩ trung học	Thủ kho, cấp phát thuốc, vật tư y tế

Điều 2. Thành viên thực hiện Khám sức khoẻ có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện công tác khám đảm bảo các tiêu chuẩn quy định của Bộ Y tế về khám sức khoẻ cho người lái xe, lao động.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký, đồng chí Trưởng Bệnh xá số 1 và các đồng chí có tên tại điều 1 chịu trách nhiệm thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Lưu: PH10, BX1.



Thượng tá Phạm Thanh Hoàng

DANH SÁCH

**Người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh tại
Bệnh xá số 1 Công an tỉnh Quảng Trị**

1. Tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh: Bệnh xá số 1, phòng Hậu cần, Công an tỉnh Quảng Trị.
2. Địa chỉ: Đường Điện Biên Phủ, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.
3. Thời gian hoạt động của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh: Toàn thời gian
4. Danh sách đăng ký người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh:

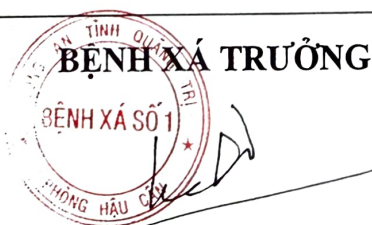
TT	Họ và tên	Phạm vi hành nghề	Số chứng chỉ hành nghề	Thời gian làm việc tại cơ sở KCB	Vị trí chuyên môn
1	Nguyễn Thanh Tùng	- Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa. - Chuyên khoa Nội. - Chuyên khoa Ngoại. - Kỹ thuật siêu âm và Xquang.	000129/Q T-CCHN	Toàn thời gian	Bệnh xá Trưởng/ Bác sĩ phòng khám ngoại
2	Nguyễn Thị Hậu	- Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa - Chuyên khoa Tai mũi họng. - Chuyên khoa Vật lý trị liệu và Phục hồi chức năng - Kỹ thuật Siêu âm tổng quát - Chứng chỉ chuyên ngành điện tim	001243/Q T-CCHN	Toàn thời gian	Bác sĩ phòng khám nội, TMH, VLTL - PHCN
3	Lê Thị Thanh Thủy	- Khám chữa bệnh đa khoa. - Chuyên khoa Răng hàm mặt	000124/Q T-CCHN	Toàn thời gian	Bác sĩ/phụ trách phòng cấp cứu-lưu bệnh- điều trị
4	Nguyễn Thị Hồng Nhung	- Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa	004146/Q T-CCHN	Toàn thời gian	Bác sĩ phòng cấp cứu-lưu bệnh- điều trị
5	Cáp Thị Diệu My	- Theo Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV, ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế, Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp Điều dưỡng.	001244/Q T-CCHN	Toàn thời gian	Điều dưỡng phòng khám đa khoa

6	Trần Thị Nhung	- Theo Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV, ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế, Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp Điều dưỡng.	001245/Q T-CCHN	Toàn thời gian	Điều dưỡng phòng khám RHM-TMH, Mắt
7	Lê Thị Thanh Hải	- Thực hiện các kỹ thuật chuyên môn về xét nghiệm	000652/Q T-CCHN	Toàn thời gian	Kỹ thuật viên xét nghiệm/ Hành chính, tổng hợp
8	Phan Thùy Trang	- Theo Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV, ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế, Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp Điều dưỡng.	001273/Q T-CCHN	Toàn thời gian	Điều dưỡng phòng Đông y - VLTL,PHCN
9	Lê Thị Thanh Duyên	- Kỹ thuật viên Hình ảnh y học theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015-TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015	003240/Q T-CCHN	Toàn thời gian	Kỹ thuật viên Hình ảnh y học
10	Ngô Thị Ngọc Huyền	- Theo Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV, ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế, Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp Điều dưỡng.	004153/Q T-CCHN	Toàn thời gian	Điều dưỡng phòng khám Ngoại khoa và tiêu phẫu/ Phụ trách công tác điều dưỡng
11	Trương Thị Thanh Trang	- Tham gia sơ cứu ban đầu, khám bệnh, chữa bệnh thông thường theo quy định tại Thông tư liên tịch số 10/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 27/5/2015 của Bộ Y tế, Bộ Nội vụ.	006063/Q NA- CCHN	Toàn thời gian	Y sĩ phòng cấp cứu-lưu bệnh- điều trị
12	Nguyễn Thị Thúy	- Phụ trách công tác dược	1222/ QT- CCHN	Toàn thời gian	Quản lý Dược
Tổng số: 12 người					

5. Danh sách đăng ký người làm việc:

TT	Họ và tên	Văn bằng chuyên môn	Thời gian đăng ký làm việc tại cơ sở KCB	Vị trí chuyên môn
1	Nguyễn Văn Khánh	Bác sĩ đa khoa/ Chứng chỉ siêu âm tổng quát	Toàn thời gian	Bác sĩ phòng cấp cứu – lưu bệnh/ Siêu âm tổng quát
2	Nguyễn Hữu Nhật Tuấn	Bác sĩ đa khoa	Toàn thời gian	Bác sĩ phòng khám đa khoa
3	Lê Văn Diên	Y sĩ đa khoa	Toàn thời gian	Y sĩ phòng Đông y - VLTL,PHCN
4	Hoàng Nhật Nam	Y sĩ đa khoa	Toàn thời gian	Y sĩ phòng Đông y - VLTL,PHCN

5	Lê Văn Việt	Y sĩ đa khoa	Toàn thời gian	Y sĩ phòng khám đa khoa
6	Trần Mạnh Nghĩa	Y sĩ đa khoa	Toàn thời gian	Y sĩ phòng cấp cứu-lưu bệnh- điều trị/ Hành chính, tổng hợp
7	Trần Tuấn Anh	Y sĩ đa khoa	Toàn thời gian	Y sĩ phòng cấp cứu-lưu bệnh- điều trị
8	Lê Quang Dũng	Y sĩ đa khoa	Toàn thời gian	Y sĩ phòng khám đa khoa / Hành chính, tổng hợp
9	Đoàn Thị Hồng Hà	Trung cấp Điều dưỡng	Toàn thời gian	Điều dưỡng phòng Đông y-VLTL,PHCN
10	Trần Thị Tương	Trung cấp Điều dưỡng	Toàn thời gian	Điều dưỡng phòng khám RHM-TMH
11	Võ Thị Trang Nhung	Trung cấp Điều dưỡng	Toàn thời gian	Điều dưỡng phòng cấp cứu-lưu bệnh- điều trị
12	Phạm Thảo Anh	Cử nhân Cao đẳng Điều dưỡng	Toàn thời gian	Điều dưỡng phòng cấp cứu-lưu bệnh- điều trị
13	Nguyễn Thị Thuyết	Trung cấp Điều dưỡng	Toàn thời gian	Điều dưỡng phòng khám Ngoại khoa và tiêu phẫu
14	Vũ Thị Hải Vân	Cử nhân kế toán	Toàn thời gian	Kế toán/ Hành chính, tổng hợp
15	Lê Minh Tuấn	Dược sĩ trung học	Toàn thời gian	Thủ kho Dược
16	Lê Thị Yên	Cử nhân Cao đẳng Điều dưỡng	Toàn thời gian	Hộ lý
17	Đào Thị Nam		Toàn thời gian	Hộ lý
18	Lê Thị Tuyết Nhung		Toàn thời gian	Cấp dưỡng/ Hộ lý
Tổng số : 18 người.				



Ths.Bs Nguyễn Thanh Tùng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨ VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Trị, ngày 18 tháng 9 năm 2025

BẢN KÊ KHAI
Cơ sở vật chất, thiết bị y tế của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh

Tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh: Bệnh xá số 1, Công an tỉnh Quảng Trị.

Địa chỉ: Đường Điện Biên Phủ, Phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.

I. Phần kê khai về cơ sở vật chất của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

1. Diện tích mặt bằng: 5.700 m²

2. Kết cấu xây dựng nhà: Móng Bê tông cốt thép, khung sàn bê tông chịu lực, tường xây gạch. Bao gồm: 03 dãy nhà 2 tầng.

3. Diện tích xây dựng sử dụng: 1.399 m²; Diện tích trung bình cho 1 giường bệnh đối với bệnh xá: 20,7 m²

4. Diện tích các khoa, phòng, buồng kỹ thuật chuyên môn, xét nghiệm, buồng bệnh: Phòng khám bệnh, cấp cứu; phòng khám nội, phòng khám ngoại; phòng siêu âm; phòng Xquang; phòng xét nghiệm; phòng hành chính.... Đáp ứng đủ điều kiện theo quy định.

STT	Tên phòng/buồng bệnh	Diện tích (m2)
1	Phòng đón tiếp hướng dẫn	11,2 m ²
2	Phòng khám	22 m ²
3	Phòng cấp cứu và lưu bệnh	44,5 m ²
4	Phòng tiểu phẫu - Khám ngoại	32,37 m ²
5	Phòng khám Tai mũi họng, Răng hàm mặt	27,3 m ²
6	Phòng siêu âm, điện tim	27,3 m ²
7	Phòng xét nghiệm	17,16 m ²
8	Phòng chụp XQ	48 m ²
9	Phòng vật lý trị liệu, phục hồi chức năng	56 m ²
10	Phòng Quản lý Dược	27,3 m ²
11	Phòng Kho dược	45,34 m ²
12	Phòng cấp phát thuốc	15 m ²

13	Phòng truyền thông giáo dục sức khỏe	37,8 m ²
14	Các phòng hành chính	143,85 m ²
15	Phòng bệnh nhân	621 m ²

5. Bố trí các khoa/chuyên khoa, phòng 1 chiều gồm:

STT	Tên khoa, phòng	Diện tích (m ²)
	Khoa/phòng lâm sàng	
1	Phòng tiếp đón, hướng dẫn	11,2 m ²
2	Phòng khám	22 m ²
	Khoa/phòng Cận lâm sàng	
1	Phòng siêu âm, điện tim	27,3 m ²
2	Phòng xét nghiệm	17,16 m ²
3	Phòng chụp XQ	48 m ²
4	Phòng khám Tai mũi họng, Răng hàm mặt	27,3 m ²
	Khu vực Điều trị nội trú	
1	Phòng cấp cứu và lưu bệnh	44,5 m ²
2	Phòng tiểu phẫu – Khám ngoại	32,37 m ²
3	Phòng vật lý trị liệu, phục hồi chức năng	56 m ²
4	Phòng bệnh nhân	621 m ²
	Khoa Dược	
1	Phòng Quản lý Dược	27,3 m ²
2	Phòng Kho Dược	45,34 m ²
3	Phòng cấp phát thuốc	15 m ²
	Bộ phận khác	
1	Các phòng hành chính	143,85 m ²
2	Phòng truyền thông giáo dục sức khỏe	37,8 m ²

6. Các điều kiện vệ sinh môi trường:

a) Xử lý nước thải: Đơn vị có hệ thống xử lý nước thải bệnh viện công suất <100 giường bệnh.

b) Xử lý rác y tế, rác sinh hoạt:

- Xử lý rác y tế: Đơn vị có hệ thống xử lý chất thải rắn 15-20kg /giờ , Nhiên liệu: dầu : DO, Công nghệ đốt không khói.

- Xử lý rác sinh hoạt: Ký hợp đồng với Công ty CP Môi trường và CTĐT Đông hà thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt (Hợp đồng số 01/HĐXLCTR ngày 01/6/2023).

c) An toàn bức xạ:

- Giấy phép sử dụng thiết bị X Quang số 09/GP - SKHCN do Sở khoa học và công nghệ Quảng Trị cấp ngày 28/8/2023.

- Giấy phép sử dụng thiết bị X-quang sử dụng di động số 07/GP - SKHCN do Sở khoa học và công nghệ Quảng Trị cấp ngày 8/5/2024.

- Giấy chứng nhận An toàn bức xạ số 22/14/2023/TTĐT cho nhân viên bức xạ trong X quang chẩn đoán y tế và an toàn bữa xạ bổ sung cho người phụ trách an toàn do Cục An toàn bức xạ và hạt nhân, Bộ Khoa học Công nghệ cấp ngày 27/6/2023; Giấy chứng nhận An toàn bức xạ số 23/14/2023/TTĐT cho nhân viên bức xạ trong X quang chẩn đoán y tế và an toàn bữa xạ bổ sung cho người phụ trách an toàn do Cục An toàn bức xạ và hạt nhân, Bộ Khoa học Công nghệ cấp ngày 27/6/2023;

7. Hệ thống phụ trợ:

a) Phòng cháy chữa cháy: Có hệ thống phòng cháy chữa cháy, cán bộ nhân viên y tế đã được tập huấn phòng cháy chữa cháy.

b) Khí y tế: Bệnh xá sử dụng bình oxy 5 lít, 10 lít, 40 lít kèm đồng hồ, mặt nạ, túi oxy để cấp cứu bệnh nhân.

c) Máy phát điện: Yorpower YP9900PE, công suất 6,8KVA.

d) Thông tin liên lạc: Có máy điện thoại có thể liên lạc nội bộ, trong nước và quốc tế; máy tính có nối mạng internet,...

e) Hệ thống cấp nước sạch: Đảm bảo đủ nước sạch cho công tác khám và chữa bệnh.

8. Cơ sở vật chất khác (nếu có):

- Có 02 xe cứu thương chuyên bệnh nhân;

- Có bếp ăn phục vụ bệnh nhân.

II. Phần kê khai về thiết bị y tế của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh

STT	Tên thiết bị	Ký hiệu	Công ty sản xuất	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Tình trạng	Số lượng
-----	--------------	---------	------------------	---------------	--------------	------------	----------

CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH

1	Máy chụp X Quang tổng hợp cao tần	Radnext 32	Hitachi	Nhật Bản	2012	Tốt	1
2	Máy X quang di động	PROSLID E 32B	Protec GmbH & Co,KG	Đức	2024	Tốt	1
3	Đầu đọc phim X Quang kỹ thuật số	CR-IR 392	Fujifilm	Trung Quốc	2020	Tốt	1
4	Máy siêu âm Doppler màu 4 đầu dò	Affiniti 30	Philips Healthcare (Suzhou) Co, Ltd	Trung Quốc	2024	Tốt	1
5	Máy siêu âm xách tay 3 đầu dò + máy in	UF-760AG	Fubuda	Nhật Bản	2014	Khá	1
6	Máy siêu âm màu 4D	Aloka α.6		Nhật Bản	2012	Khá	1
7	Máy điện tim ≥ 6 kênh	TRIMED	CARDIPLA 400H	Hàn Quốc	2023	Tốt	1
8	Máy điện tim 3 kênh	FCP - 7101	Fukuda	Nhật Bản	2012	Khá	1

XÉT NGHIỆM

9	Máy xét nghiệm nước tiểu 10 thông số	UROdipchek 240e	Erba	Đức	2012	Khá	1
10	Máy xét nghiệm sinh hóa máu bán tự động	Photometer 5010 V5		Đức	2009	Khá	1
11	Máy phân tích huyết học tự động 19 thông số	MEK6510 K	Nihonkohden	Nhật Bản	2017	Khá	1
12	Máy xét nghiệm nước tiểu	Combostik R-50S	DFI	Hàn Quốc	2023	Tốt	1
13	Máy xét nghiệm huyết học tự động	i3LAB	Norma Instruments Zrt	Hungary	2023	Tốt	1
14	Máy sinh hóa máu tự động	AE-3000	Erona	Nhật Bản	2014	Khá	1
15	Máy sinh hóa máu tự động	BA200	Biosystems	Tây Ban Nha	2019	Tốt	1
16	Máy ly tâm	PLC - 01H	Gemmy	Đài Loan	2012	Khá	1

17	Máy phân tích HbA1C	ADAMS A1c Lite HA-8380v	Arkray	Nhật Bản	2021	Tốt	1
18	Kính hiển vi	B-382PL- Accpti	Optika	Ý	2014	Khá	1

VẬT LÝ TRỊ LIỆU – PHỤC HỒI CHỨC NĂNG; Y HỌC CỔ TRUYỀN

19	Máy châm cứu có đầu dò huyết	ES 160	Toyotama- Minami	Nhật Bản	2017	Tốt	1
20	Máy điều trị sóng ngắn	T4844	DJO Global	Mexico	2015	Khá	1
21	Máy siêu âm điều trị đa tần	US-751	Toyotama- Minami	Nhật bản	2017	Tốt	1
22	Máy điện từ trường điều trị	Bios - 9000	I tô	Nhật Bản	2013	Khá	1
23	Máy Laser điều trị 25W	HY 30-D	HNC	Trung Quốc	2013	Khá	1
24	Máy điều trị xung điện	ES - 521	I tô	Nhật Bản	2013	Khá	1
25	Đèn hồng ngoại điều trị	TH-HA20	Công ty TNHH điện tử y tế Hasaky	Việt Nam	2022	Tốt	1
26	Giường châm cứu, xoa bóp bấm huyết	AMAB- 19.01	Công ty TNHH điện tử y tế Hasaky	Việt Nam	2022	Tốt	1
27	Giường kéo dẫn cột sống	TV100		Italia	2012	Khá	1
28	Đèn hồng ngoại	TL 30	Beurer	Đức	2007	Khá	1
29	Máy điện châm 5 giác dùng pin			Trung Quốc	2014	Khá	1
30	Máy massage dạng chân	UFM - 260	Maxstor	Hàn Quốc	2007	Khá	1
31	Máy tập đa năng 6 chức năng				2008	Khá	1

32	Máy tập đa năng	DQ-500	Homelec Co...Ltd	Hàn Quốc	2024	Tốt	1
33	Máy điện xung kết hợp nhiệt và giác hút chân không	DM3000	Daeyang Medical Co.,ltd	Hàn Quốc	2024	Tốt	1
34	Máy kéo giãn cột sống lưng và cổ	ET-800	Everyway medical instruments	Đài Loan	2024	Tốt	1
35	Máy sóng ngắn điều trị	DX500	Project Blue Generation srl	Ý	2024	Tốt	1
36	Máy nhiệt trị liệu (Thùng paraffin)	NĐPTĐ	Tiến Đạt	Việt Nam	2024	Tốt	1
37	Đèn hồng ngoại	Infralux 300	Daekyung Medical	Hàn Quốc	2024	Tốt	2
38	Xe đạp chuyên dụng cho phục hồi chức năng	MN-XD-K8202	XIAMEN K-POWER TRADING CO.,LTD	Trung Quốc	2024	Tốt	2

TAI MŨI HỌNG - RĂNG HÀM MẶT; MẮT

39	Bộ bàn khám và điều trị tai mũi họng + Ghế + máy nội soi	INC-3000	Medical Equipment	Hàn Quốc	2013	Khá	1
40	Bộ khám và điều trị răng hàm mặt + ghế + lấy cao răng bằng siêu âm	Mirage MP2000	Mirage	Mỹ	2013	Khá	1
41	Bộ chích lấp lẹo	AS		Đức	2012	Khá	2
42	Đèn đo thị lực			Trung Quốc	2023	Tốt	1
43	Bộ khám ngũ quan	C10/E15	Rudolf Riester GmbH	Đức	2023	Khá	1
44	Máy đo khúc xạ tự động	AR-1	Nidek	Nhật Bản	2024	Tốt	1

TRANG THIẾT BỊ CẤP CỨU, ĐIỀU TRỊ

45	Giường cấp cứu đa chức năng	T31-0267	Armephaco		2012	Khá	1
46	Giường cấp cứu	Model: 73001	Mak	Indonesia	2013	Khá	1
47	Giường bệnh nhân+ tủ đầu giường		BCR200G	Việt Nam	2023	Tốt	30
48	Máy tạo Oxy di động	Mark 5 Nuvolite - Nidek		Mỹ	2013	Khá	1
49	Bình Oxy 40 lít + van giảm áp			Trung Quốc	2013	Khá	1
50	Bơm tiêm điện	TE-331	Terumo	Nhật Bản	2013	Khá	2
51	Máy truyền dịch	TE -112	Terumo	Nhật Bản	2013	Khá	2
52	Máy khí dung	95118 Medel Family Plus	Medel	Italy	2020	Tốt	2
53	Huyết áp kế đồng hồ - tai nghe	ALP K2	Tanaka Sangyo Co.LTD	Nhật	2023	Tốt	3
54	Monitor theo dõi bệnh nhân 5 thông số	SURESIG NS VM8	Philip Healthcare	Xuất xứ Mỹ	2013	Khá	1
55	Máy đo SP0 ₂	JPD-500E		Germany	2022	Tốt	3
56	Bóng Ambu	Mask No.5		Hàn Quốc	2020	Tốt	2

TRANG THIẾT BỊ KHÁC

57	Máy làm ấm dịch truyền	AM-25-A	Futunemed	Mỹ	2013	Khá	2
58	Tủ ấm dung tích 75 lít	IN-010	Gemmy	Đài Loan	2012	Khá	1
59	Máy ủ hóa chất				2012	Khá	1
60	Bộ dụng cụ tiểu phẫu				2001	Khá	1
61	Đèn mô 1 bóng	L75J		Trung Quốc	2014	Khá	1

62	Bàn tiểu phẫu						
63	Giường tiểu phẫu						1
64	Cân sức khỏe			Trung Quốc	2023	Tốt	2
66	Tủ sấy điện		Y co	Đài Loan	2006	Khá	1
67	Tủ hấp dụng cụ				2005	Khá	1
68	Xe đẩy thuốc và dụng cụ				2020	Tốt	02
69	Máy hút âm					Tốt	4
70	Máy sấy tay					Tốt	2
71	Máy vi tính kết nối mạng internet					Tốt	12
72	Máy tính xách tay Dell		Dell	Mỹ	2019	Tốt	1
73	Máy tính xách tay Sony Vaio		Sony		2014	Khá	1
74	Máy in 2 mặt Canon LBP		Canon			Tốt	2
75	Máy in 1 mặt		Canon			Tốt	8
76	Máy Photocopy					Tốt	2
77	Máy điều hòa					Khá	30
78	Hệ thống quản lý quản lý Bệnh án điện tử (VNPT EMR)				2025	Tốt	
79	Hệ thống quản lý chẩn đoán hình ảnh y khoa (RIS/PACS)				2025	Tốt	
80	Dịch vụ chứng thư số VNPT-CA				2025	Tốt	



Ths.Bs Nguyễn Thanh Tùng

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Danh mục 510 kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh
thực hiện tại Bệnh xá số 1 Công an tỉnh Quảng Trị**

CỤC TRƯỞNG CỤC Y TẾ

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị định số 16/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ về người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc lực lượng vũ trang nhân dân;

Căn cứ Nghị định số 01/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công an;

Căn cứ Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ Y tế về việc quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Bộ Y tế về việc ban hành danh mục kỹ thuật trong khám bệnh;

Căn cứ Quyết định số 7182/QĐ-BCA-H06 ngày 20/8/2025 của Bộ Công an về việc kiện toàn Hội đồng chuyên môn thẩm định phê duyệt danh mục kỹ thuật lần đầu và danh mục kỹ thuật bổ sung của các bệnh viện, bệnh xá Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Biên bản thẩm định của Hội đồng chuyên môn thẩm định phê duyệt danh mục kỹ thuật của các bệnh viện, bệnh xá Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ngày 29 tháng 08 năm 2025;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Nghiệp vụ Y, Cục Y tế tại Công văn số 1454/P3 ngày 23 tháng 9 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bệnh xá số 1 Công an tỉnh Quảng Trị được thực hiện 510 kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh quy định tại Thông tư số 23/2024/TT-BYT (có Danh mục kỹ thuật kèm theo).

Điều 2. Bệnh xá số 1 Công an tỉnh Quảng Trị phải thực hiện đúng phạm vi hoạt động chuyên môn, quy trình kỹ thuật chuyên môn của Bộ Y tế ban hành để đảm bảo an toàn sức khỏe cho người bệnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Trưởng phòng Phòng Nghiệp vụ Y, Cục Y tế; Bệnh xá số 1 Công an tỉnh Quảng Trị; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Đồng chí Thứ trưởng Đặng Hồng Đức (để báo cáo);
- BHXH tỉnh Quảng Trị (để phối hợp);
- Sở Y tế tỉnh Quảng Trị (để phối hợp);
- Công an tỉnh Quảng Trị (để phối hợp);
- Như Điều 4;
- Lưu: VT, P3.



Thiếu tướng Phạm Thị Lan Anh

**DANH MỤC 510 KỸ THUẬT TRONG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH
THỰC HIỆN TẠI BỆNH XÁ SỐ 1 CÔNG AN TỈNH QUẢNG TRỊ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-H06-P3 ngày tháng năm 2025
của Cục trưởng Cục Y tế về việc phê duyệt Danh mục 510 kỹ thuật trong khám bệnh,
chữa bệnh thực hiện tại Bệnh xá số 1 Công an tỉnh Quảng Trị)

STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
1	1.1	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Theo dõi huyết áp liên tục không xâm nhập tại giường
2	1.2	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
3	1.3	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục
4	1.6	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên
5	1.28	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Theo dõi SPO ₂ liên tục tại giường
6	1.53	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu
7	1.54	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)
8	1.57	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua gọng kính
9	1.65	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Bóp bóng ambu qua mặt nạ
10	1.85	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Vận động trị liệu hô hấp
11	1.86	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)
12	1.92	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Siêu âm màng phổi cấp cứu
13	1.157	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn
14	1.158	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản
15	1.160	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang
16	1.164	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông bàng quang
17	1.165	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Rửa bàng quang lấy máu cục

STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
18	1.201	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Soi đáy mắt cấp cứu
19	1.216	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt ống thông dạ dày
20	1.218	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Rửa dạ dày cấp cứu
21	1.221	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thụt tháo
22	1.222	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thụt giữ
23	1.239	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu
24	1.240	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chọc dò ổ bụng cấp cứu
25	1.267	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)
26	1.281	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)
27	1.284	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Định nhóm máu tại giường
28	1.290	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xét nghiệm cặn trong hơi thở
29	1.303	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh
30	2.8	02. NỘI KHOA	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
31	2.9	02. NỘI KHOA	Chọc dò dịch màng phổi
32	2.11	02. NỘI KHOA	Chọc hút khí màng phổi
33	2.32	02. NỘI KHOA	Khí dung thuốc giãn phế quản
34	2.68	02. NỘI KHOA	Vận động trị liệu hô hấp
35	2.85	02. NỘI KHOA	Điện tim thường
36	2.93	02. NỘI KHOA	Gây xơ tĩnh mạch điều trị suy, giãn tĩnh mạch mạn tính
37	2.112	02. NỘI KHOA	Siêu âm doppler mạch máu
38	2.113	02. NỘI KHOA	Siêu âm doppler tim
39	2.150	02. NỘI KHOA	Hút đờm hầu họng
40	2.163	02. NỘI KHOA	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN
41	2.166	02. NỘI KHOA	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)
42	2.177	02. NỘI KHOA	Chọc hút nước tiểu trên xương mu
43	2.188	02. NỘI KHOA	Đặt sonde bàng quang
44	2.211	02. NỘI KHOA	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu
45	2.232	02. NỘI KHOA	Rửa bàng quang lấy máu cục

STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
46	2.233	02. NỘI KHOA	Rửa bàng quang
47	2.242	02. NỘI KHOA	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm
48	2.243	02. NỘI KHOA	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị
49	2.244	02. NỘI KHOA	Đặt ống thông dạ dày
50	2.247	02. NỘI KHOA	Đặt ống thông hậu môn
51	2.313	02. NỘI KHOA	Rửa dạ dày cấp cứu
52	2.314	02. NỘI KHOA	Siêu âm ổ bụng
53	2.322	02. NỘI KHOA	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm
54	2.333	02. NỘI KHOA	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục
55	2.338	02. NỘI KHOA	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng
56	2.339	02. NỘI KHOA	Thụt tháo phân
57	2.340	02. NỘI KHOA	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ
58	2.342	02. NỘI KHOA	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ
59	2.343	02. NỘI KHOA	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm
60	2.344	02. NỘI KHOA	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm
61	2.345	02. NỘI KHOA	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm
62	2.347	02. NỘI KHOA	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm
63	2.349	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp gối
64	2.350	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm
65	2.353	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp khuỷu
66	2.354	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm
67	2.355	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp cổ chân
68	2.356	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm
69	2.357	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp cổ tay
70	2.358	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm
71	2.361	02. NỘI KHOA	Hút nang bao hoạt dịch
72	2.362	02. NỘI KHOA	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm
73	2.363	02. NỘI KHOA	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm
74	2.364	02. NỘI KHOA	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm
75	2.373	02. NỘI KHOA	Siêu âm khớp (một vị trí)
76	2.374	02. NỘI KHOA	Siêu âm phần mềm (một vị trí)
77	2.381	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp gối

STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
78	2.383	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp cổ chân
79	2.384	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp bàn ngón chân
80	2.385	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp cổ tay
81	2.386	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp bàn ngón tay
82	2.387	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp đốt ngón tay
83	2.388	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp khuỷu tay
84	2.389	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp vai
85	2.392	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp đòn - cùng vai
86	2.394	02. NỘI KHOA	Tiêm ngoài màng cứng
87	2.396	02. NỘI KHOA	Tiêm điểm bám gân móm trâm quay (móm trâm trụ)
88	2.398	02. NỘI KHOA	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối
89	2.401	02. NỘI KHOA	Tiêm gân gấp ngón tay
90	2.402	02. NỘI KHOA	Tiêm gân nhị đầu khớp vai
91	2.403	02. NỘI KHOA	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)
92	2.404	02. NỘI KHOA	Tiêm điểm bám gân móm cùng vai
93	2.405	02. NỘI KHOA	Tiêm điểm bám gân móm trâm quay (trâm trụ)
94	2.406	02. NỘI KHOA	Tiêm gân gót
95	2.407	02. NỘI KHOA	Tiêm cân gan chân
96	2.408	02. NỘI KHOA	Tiêm cạnh cột sống cổ
97	2.409	02. NỘI KHOA	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng
98	2.410	02. NỘI KHOA	Tiêm cạnh cột sống ngực
99	2.411	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm
100	2.413	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm
101	2.414	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm
102	2.415	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm
103	2.416	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm
104	2.417	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm
105	2.418	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm
106	2.420	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm
107	2.421	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm
108	2.422	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm
109	2.423	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm
110	2.426	02. NỘI KHOA	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của

STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
			siêu âm
111	2.427	02. NỘI KHOA	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm
112	2.428	02. NỘI KHOA	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm
113	2.429	02. NỘI KHOA	Tiêm điểm bám gân móm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm
114	2.432	02. NỘI KHOA	Chọc hút mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
115	2.510	02. NỘI KHOA	Tiêm nội khớp: acid hyaluronic
116	2.514	02. NỘI KHOA	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp
117	2.515	02. NỘI KHOA	Lấy dịch khớp xác định tinh thể urat
118	2.585	02. NỘI KHOA	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp
119	2.586	02. NỘI KHOA	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên thức ăn
120	2.587	02. NỘI KHOA	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên sữa
121	2.588	02. NỘI KHOA	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)
122	2.589	02. NỘI KHOA	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh
123	6.45	06. TÂM THẦN	Liệu pháp tâm lý nhóm
124	6.46	06. TÂM THẦN	Liệu pháp tâm lý gia đình
125	6.48	06. TÂM THẦN	Tư vấn tâm lý cho người bệnh và gia đình
126	6.49	06. TÂM THẦN	Liệu pháp giải thích hợp lý
127	6.55	06. TÂM THẦN	Liệu pháp kích hoạt hành vi (BA)
128	6.58	06. TÂM THẦN	Liệu pháp thể dục, thể thao
129	6.59	06. TÂM THẦN	Liệu pháp tái thích ứng xã hội
130	6.60	06. TÂM THẦN	Liệu pháp lao động
131	7.225	07. NỘI TIẾT	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường
132	7.232	07. NỘI TIẾT	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường
133	7.233	07. NỘI TIẾT	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường
134	7.234	07. NỘI TIẾT	Cắt móng chân, chăm sóc móng trên người bệnh đái tháo đường
135	7.239	07. NỘI TIẾT	Hướng dẫn kỹ thuật tiêm Insulin
136	7.241	07. NỘI TIẾT	Tư vấn chế độ dinh dưỡng và tập luyện
137	8.2	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Hào châm
138	8.5	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm
139	8.6	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm
140	8.8	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Ôn châm
141	8.9	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu

STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
142	8.10	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Chích lễ
143	8.15	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy
144	8.20	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xông hơi thuốc
145	8.21	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xông khói thuốc
146	8.22	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Sắc thuốc thang
147	8.24	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Ngâm thuốc YHCT bộ phận
148	8.25	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Đặt thuốc YHCT
149	8.26	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Bỏ thuốc
150	8.27	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Chườm ngải
151	8.28	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Luyện tập dưỡng sinh
152	8.282	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị cảm mạo
153	8.483	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay
154	8.485	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Giác hơi
155	10.1	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp
156	10.151	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật u thần kinh trên da
157	10.359	10. NGOẠI KHOA	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần
158	10.556	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp
159	10.557	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản
160	10.954	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu
161	10.961	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm ²
162	10.993	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương hàm
163	10.995	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp vai
164	10.996	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương đòn
165	10.1000	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu
166	10.1001	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay
167	10.1007	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay
168	10.1009	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay
169	10.1017	10. NGOẠI KHOA	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè
170	10.1018	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp gối
171	10.1022	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương chày
172	10.1024	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân
173	10.1025	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp cùi chỏ
174	10.1028	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân
175	10.1029	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn
176	10.1030	10. NGOẠI KHOA	Nắn, cố định trật khớp hàm
177	10.1031	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân
178	10.1028	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân
179	BS_10.1 274	10. NGOẠI KHOA	Thay băng
180	BS_10.1 275	10. NGOẠI KHOA	Cắt chỉ

STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
181	BS _{10.1} 276	10. NGOẠI KHOA	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm
182	11.5	11. BỎNG	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn
183	11.10	11. BỎNG	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em
184	11.12	11. BỎNG	Thay băng và chăm sóc vùng lấy da
185	11.13	11. BỎNG	Sử dụng thuốc tạo màng điều trị vết thương bỏng nông
186	11.80	11. BỎNG	Xử lý tại chỗ ki đầu tổn thương bỏng
187	11.81	11. BỎNG	Sơ cấp cứu bỏng do vôi tôi nóng
188	11.82	11. BỎNG	Sơ cấp cứu bỏng acid
189	11.83	11. BỎNG	Sơ cấp cứu bỏng do dòng điện
190	11.102	11. BỎNG	Khám di chứng bỏng
191	11.171	11. BỎNG	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại
192	12.92	12. UNG BƯỚU	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm
193	14.171	14. MẮT	Khâu da mi đơn giản
194	14.174	14. MẮT	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt
195	14.200	14. MẮT	Lấy dị vật kết mạc
196	14.203	14. MẮT	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản
197	14.204	14. MẮT	Cắt chỉ khâu kết mạc
198	14.206	14. MẮT	Bơm rửa lệ đạo
199	14.210	14. MẮT	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi
200	14.211	14. MẮT	Rửa cùng đồ
201	14.214	14. MẮT	Bóc giả mạc
202	14.215	14. MẮT	Rạch áp xe mi
203	14.218	14. MẮT	Soi đáy mắt trực tiếp
204	14.258	14. MẮT	Đo khúc xạ máy
205	14.259	14. MẮT	Đo khúc xạ giác mạc
206	14.262	14. MẮT	Đo độ lác
207	14.263	14. MẮT	Xác định sơ đồ song thị
208	14.264	14. MẮT	Đo biên độ điều tiết
209	14.265	14. MẮT	Đo thị giác 2 mắt
210	14.266	14. MẮT	Đo độ sâu tiền phòng
211	15.54	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy dị vật tai
212	15.55	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]
213	15.56	15. TAI MŨI HỌNG	Chọc hút dịch vành tai
214	15.57	15. TAI MŨI HỌNG	Trích nhọt ống tai ngoài
215	15.58	15. TAI MŨI HỌNG	Làm thuốc tai
216	15.59	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài
217	15.140	15. TAI MŨI HỌNG	Nhét bắc mũi sau

STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
218	15.141	15. TAI MŨI HỌNG	Nhét bắc mũi trước
219	15.142	15. TAI MŨI HỌNG	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu
220	15.143	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy dị vật mũi
221	15.144	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê
222	15.146	15. TAI MŨI HỌNG	Rút meche, rút merocel hốc mũi
223	15.147	15. TAI MŨI HỌNG	Hút rửa mũi, xoang sau mũi
224	15.206	15. TAI MŨI HỌNG	Trích áp xe sàn miệng
225	15.207	15. TAI MŨI HỌNG	Trích áp xe quanh Amidan
226	15.209	15. TAI MŨI HỌNG	Cắt phanh lưỡi
227	15.212	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy dị vật họng miệng
228	15.221	15. TAI MŨI HỌNG	Sơ cứu bỏng đường hô hấp
229	15.222	15. TAI MŨI HỌNG	Khí dung mũi họng
230	15.223	15. TAI MŨI HỌNG	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê
231	15.225	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản
232	15.226	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê
233	15.227	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê
234	15.228	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê
235	15.229	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê
236	15.301	15. TAI MŨI HỌNG	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ
237	15.302	15. TAI MŨI HỌNG	Cắt chỉ sau phẫu thuật
238	15.303	15. TAI MŨI HỌNG	Thay băng vết mổ
239	15.304	15. TAI MŨI HỌNG	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ
240	15.398	15. TAI MŨI HỌNG	Đo sức nghe lời
241	15.399	15. TAI MŨI HỌNG	Đo trên ngưỡng
242	16.35	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nạo túi lợi
243	16.39	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị áp xe quanh răng cấp
244	16.40	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị áp xe quanh răng mạn
245	16.41	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm quanh răng
246	16.42	16. RĂNG HÀM MẶT	Trích áp xe lợi
247	16.43	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy cao răng
248	16.60	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng ngoài miệng (răng bị bật, nhỏ)
249	16.61	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy lại
250	16.197	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ
251	16.198	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nhổ răng ngầm
252	16.199	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên
253	16.200	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới
254	16.201	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân
255	16.202	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng
256	16.203	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng vĩnh viễn
257	16.204	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay

STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
258	16.205	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ chân răng vĩnh viễn
259	16.206	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng thừa
260	16.221	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm quanh thân răng cấp
261	16.230	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục
262	16.231	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy tủy buồng răng sữa
263	16.232	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng sữa
264	16.238	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng sữa
265	16.239	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ chân răng sữa
266	16.240	16. RĂNG HÀM MẶT	Trích áp xe lợi trẻ em
267	16.241	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm lợi trẻ em (do mảng bám)
268	16.290	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị bảo tồn gãy lồi cầu xương hàm dưới
269	16.298	16. RĂNG HÀM MẶT	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm
270	16.299	16. RĂNG HÀM MẶT	Dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt
271	16.300	16. RĂNG HÀM MẶT	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt
272	16.301	16. RĂNG HÀM MẶT	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt
273	17.1	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng sóng ngắn
274	17.2	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng sóng cực ngắn
275	17.3	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng vi sóng
276	17.5	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều
277	17.6	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc
278	17.9	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng sóng xung kích
279	17.11	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng tia hồng ngoại
280	17.18	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng Parafin
281	17.23	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng bùn
282	17.24	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng nước khoáng
283	17.26	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống
284	17.33	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người
285	17.34	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người
286	17.37	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động
287	17.39	17. PHỤC HỒI	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động

STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
		CHỨC NĂNG	
288	17.41	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập đi với thanh song song
289	17.42	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập đi với khung tập đi
290	17.43	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)
291	17.44	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập đi với gậy
292	17.45	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập đi với bàn xương cá
294	17.47	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập lên, xuống cầu thang
293	17.48	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)
295	17.49	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập đi với chân giả trên gối
296	17.50	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập đi với chân giả dưới gối
297	17.51	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập đi với khung treo
298	17.52	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập vận động thụ động
299	17.53	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập vận động có trợ giúp
300	17.56	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập vận động có kháng trở
301	17.58	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập vận động trên bóng
302	17.59	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập trong bồn bóng nhỏ
303	17.63	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập với thang tường
304	17.64	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập với giàn treo các chi
305	17.65	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập với ròng rọc
306	17.66	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập với dụng cụ quay khớp vai
307	17.68	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập thăng bằng với bàn bập bênh
308	17.69	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập với máy tập thăng bằng
309	17.70	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi

STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
311	17.71	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập với xe đạp tập
310	17.72	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập với bàn nghiêng
312	17.73	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập các kiểu thở
313	17.75	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập ho có trợ giúp
314	17.78	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu
315	17.85	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật xoa bóp vùng
316	17.86	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân
317	17.90	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập điều hợp vận động
318	17.92	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn
319	17.102	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập tri giác và nhận thức
320	17.104	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập nuốt
321	17.108	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)
322	17.109	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập cho người thất ngôn
323	17.111	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập sửa lỗi phát âm
324	17.168	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy
325	17.208	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp đi 6 phút
326	17.250	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập do cứng khớp
327	17.251	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp
328	17.252	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Xoa bóp áp lực hơi
329	18.1	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tuyến giáp
330	18.2	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm các tuyến nước bọt
331	18.3	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt
332	18.4	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm hạch vùng cổ
333	18.11	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm màng phổi
334	18.12	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành

STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
			ngực)
335	18.13	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi
336	18.15	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)
337	18.16	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)
338	18.18	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tử cung phần phụ
339	18.19	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)
340	18.20	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)
341	18.21	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng
342	18.22	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler gan lách
343	18.23	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)
344	18.24	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler động mạch thận
345	18.25	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tử cung phần phụ
346	18.30	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng
347	18.43	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)
348	18.44	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)
349	18.45	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới
350	18.54	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tuyến vú hai bên
351	18.57	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tinh hoàn hai bên
352	18.67	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng
353	18.68	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng
354	18.69	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao
355	18.70	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến
356	18.71	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng
357	18.72	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Blondeau
358	18.73	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Hirtz
359	18.74	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang hàm chéch một bên
360	18.75	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến
361	18.76	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang hô yên thẳng hoặc nghiêng
362	18.77	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Chausse III
363	18.78	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Schuller
364	18.79	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Stenvers
365	18.80	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp thái dương hàm
366	18.81	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)
367	18.82	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)
368	18.83	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang răng toàn cảnh
369	18.84	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)

STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
370	18.85	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang mỏm trâm
371	18.86	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng
372	18.87	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên
373	18.88	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế
374	18.89	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2
375	18.90	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch
376	18.91	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng
377	18.92	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéch hai bên
378	18.93	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng
379	18.94	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn
380	18.95	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze
381	18.96	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng
382	18.97	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéch hai bên
383	18.98	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khung chậu thẳng
384	18.99	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéch
385	18.100	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp vai thẳng
386	18.101	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéch
387	18.102	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng
388	18.103	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng
389	18.104	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéch
390	18.105	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)
391	18.106	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng
392	18.107	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéch
393	18.108	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch
394	18.109	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên
395	18.110	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp háng nghiêng
396	18.111	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng
397	18.112	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch
398	18.113	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè
399	18.114	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng

STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
			ngiêng
400	18.115	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch
401	18.116	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch
402	18.117	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng
403	18.118	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng
404	18.119	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang ngực thẳng
405	18.120	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên
406	18.121	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng
407	18.122	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch
408	18.123	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn
409	18.124	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng
410	18.125	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng
411	18.126	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang tuyến vú
412	18.132	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang đại tràng
413	20.13	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi tai mũi họng
414	22.19	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian máu chảy phương pháp Duke
415	22.21	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)
416	22.119	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)
417	22.120	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)
418	22.121	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)
419	22.123	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)
420	22.134	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)
421	22.138	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)
422	22.142	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)
423	22.143	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Máu lắng (bằng máy tự động)
424	22.150	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)

STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
425	22.279	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)
426	22.280	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)
427	22.283	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)
428	22.284	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)
429	23.3	23. HÓA SINH	Định lượng Acid Uric [Máu]
430	23.7	23. HÓA SINH	Định lượng Albumin [Máu]
431	23.9	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]
432	23.10	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ Amylase [Máu]
433	23.19	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]
434	23.20	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]
435	23.25	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]
436	23.26	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]
437	23.27	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]
438	23.29	23. HÓA SINH	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]
439	23.30	23. HÓA SINH	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]
440	23.41	23. HÓA SINH	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)
441	23.51	23. HÓA SINH	Định lượng Creatinin (máu)
442	23.75	23. HÓA SINH	Định lượng Glucose [Máu]
443	23.77	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]
444	23.83	23. HÓA SINH	Định lượng HbA1c [Máu]
445	23.84	23. HÓA SINH	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]
446	23.112	23. HÓA SINH	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]
447	23.133	23. HÓA SINH	Định lượng Protein toàn phần [Máu]
448	23.143	23. HÓA SINH	Định lượng Sắt [Máu]
449	23.158	23. HÓA SINH	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]
450	23.166	23. HÓA SINH	Định lượng Urê máu [Máu]
451	23.173	23. HÓA SINH	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]
452	23.187	23. HÓA SINH	Định lượng Glucose (niệu)
453	23.188	23. HÓA SINH	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]
454	23.193	23. HÓA SINH	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]
455	23.194	23. HÓA SINH	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]
456	23.195	23. HÓA SINH	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]
457	23.197	23. HÓA SINH	Định lượng Phospho [niệu]
458	23.201	23. HÓA SINH	Định lượng Protein (niệu)
459	23.202	23. HÓA SINH	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]
460	23.206	23. HÓA SINH	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)
461	23.234	23. HÓA SINH	Đường máu mao mạch

STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
462	24.1	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn nhuộm soi
463	24.2	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn test nhanh
464	24.17	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen
465	24.43	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vibrio cholerae nhuộm soi
466	24.49	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi
467	24.56	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Neisseria meningitidis nhuộm soi
468	24.60	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Chlamydia test nhanh
469	24.73	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Helicobacter pylori Ag test nhanh
470	24.80	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	<i>Leptospira</i> test nhanh
471	24.85	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Mycoplasma hominis test nhanh
472	24.94	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Streptococcus pyogenes ASO
473	24.95	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Treponema pallidum soi tươi
474	24.98	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Treponema pallidum test nhanh
475	24.108	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Virus test nhanh
476	24.117	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBsAg test nhanh
477	24.122	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBsAb test nhanh
478	24.127	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBcAb test nhanh
479	24.133	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBeAb test nhanh
480	24.144	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HCV Ab test nhanh
481	24.155	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HAV Ab test nhanh
482	24.163	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HEV Ab test nhanh
483	24.164	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HEV IgM test nhanh
484	24.169	24. VI SINH - KÝ SINH	HIV Ab test nhanh

N

STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
		TRÙNG	
485	24.170	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HIV Ag/Ab test nhanh
486	24.183	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Dengue virus NS1Ag test nhanh
487	24.184	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh
488	24.185	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Dengue virus IgA test nhanh
489	24.187	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Dengue virus IgM/IgG test nhanh
490	24.225	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	EV71 IgM/IgG test nhanh
491	24.249	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Rotavirus test nhanh
492	24.254	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Rubella virus Ab test nhanh
493	24.263	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi
494	24.265	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Đơn bào đường ruột soi tươi
495	24.267	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Trứng giun, sán soi tươi
496	24.268	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Trứng giun soi tập trung
497	24.269	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi
498	24.270	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Cryptosporidium test nhanh
499	24.284	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi
500	24.289	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính
501	24.305	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Demodex soi tươi
502	24.307	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi
503	24.309	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi
504	24.317	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Trichomonas vaginalis soi tươi
505	24.320	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi nấm test nhanh
506	25.7	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp
507	25.13	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới

STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
			da
508	25.14	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt
509	25.15	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Chọc hút kim nhỏ các hạch
510	25.19	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Chọc hút kim nhỏ mô mềm

Tổng cộng: 510 kỹ thuật